

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **78/2018/HSST**

Ngày: 26/10/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Lê Viết Hòa**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Phạm Văn Khuyến**

Ông Nguyễn Duy Khải

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: **Ông Chu Ngọc Phú** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: **Ông Nguyễn Xuân Giáp** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 95/2018/HSST ngày 10 tháng 10 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Trần Thị T, sinh năm 1974 tại Huế; HKTT: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Buôn bán; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 8/12; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn M, sinh năm 1944 và bà Trần Thị D, sinh năm 1945; có chồng là Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1983 và có 03 người con, lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 2003; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/10/2017 đến ngày 04/12/2017 được tại ngoại cho đến nay, “có mặt”.

2. Họ và tên: Nguyễn Văn T, sinh năm 1969 tại Huế; HKTT: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Làm nông; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 8/12; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn C, sinh năm 1938 và bà Võ Thị L, sinh năm 1946; có vợ là Nguyễn Thị L, sinh năm 1972 và có 04 người con, lớn sinh năm 1994, nhỏ sinh năm 2004; Tiền án, tiền sự:

Không; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/10/2017 đến ngày 06/12/2017 được tại ngoại cho đến nay, “có mặt”.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Ông Nguyễn Chí C, sinh năm 1995 (Vắng mặt)

Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Ông Đặng Ngọc D, sinh năm 1954 (Vắng mặt)

Ông Hồ Tất L, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Bà Trần Thị D, sinh năm 1945 (Vắng mặt)

Bà Thái Thị M, sinh năm 1950 (Vắng mặt)

Cùng trú tại: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 10 giờ ngày 14/10/2017, Nguyễn Chí C nói T ghi số đề cho C, T đồng ý. Sau đó, C ghi bao lô số 65, 85, 24, mỗi số với số tiền 20.000đ; bao lô số 124 với số tiền 10.000đ; đánh đầu đuôi số 65, 85, 24, mỗi số 30.000đ; đánh đầu đuôi số 124 với số tiền 20.000đ. Tổng số tiền Cường ghi là 1.200.000đ. Sau khi C ghi xong thì C dùng điện thoại di động hiệu Nokia 105, có số thuê bao là 0988511004 nhắn tin các con số này qua điện thoại di động hiệu Nokia 105 có số thuê bao là 0977753082 của T rồi C đưa cho T số tiền 1.200.000đ. Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, C tiếp tục ghi bao lô số 51 với số tiền 420.000đ rồi C nhắn tin qua số thuê bao của T, nhưng C chưa đưa số tiền này cho T. Đến khoảng 15 giờ 15 phút cùng ngày, Nguyễn Văn M đến nhà T ghi số 32 bao lô 100 điểm và số 83 bao lô 70 điểm với tổng số tiền 2.380.000đ. Thùy ghi số đề và số tiền mà M đã đánh vào 01 tờ giấy trắng (tờ phơ) rồi T đưa cho M giữ, đồng thời M đưa số tiền 2.500.000đ cho T thì bị lực lượng Công an huyện C phối hợp với Công an xã B phát hiện lập biên bản. Vật chứng thu giữ gồm:

Thu giữ trên người của Trần Thị T số tiền 2.100.000đ, 04 tờ phơ đề có chữ ký của T (số thứ tự từ 01 đến 04), 01 ĐTDĐ hiệu Nokia 105 màu đen có gắn sim số thuê bao 0977753082

Thu giữ trên người của Nguyễn Chí C số tiền 150.000đ và 01 ĐTDĐ hiệu Nokia 1280 màu xanh có gắn sim số thuê bao 0988511004;

Thu giữ trên mặt tủ kính sửa điện thoại di động tại nhà của T số tiền 2.500.000đ, 01 cây bút bi hiệu TL08, 01 máy tính xách tay hiệu Sam Sung;

Thu giữ tại nền nhà của T 14 mảnh giấy vụn.

Khám xét khẩn cấp nơi ở của T thu giữ: 04 cuốn sổ, bên trong có ghi nhiều số có chữ ký xác nhận của T; 05 tờ giấy hình chữ nhật có ghi nhiều chữ số, 06 tờ giấy nhỏ hình chữ nhật chưa ghi gì, 01 ĐTDĐ hiệu Iphone 6 và số tiền 16.900.000 đồng.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn thu giữ 01 tờ phơ đề (số 5) do Hồ Tấn L giao nộp, 01 tờ phơ đề (số 6) do Đặng Ngọc Đ giao nộp và 01 ĐTDĐ hiệu Nokia 150 màu đen do Nguyễn Văn T giao nộp.

Hình thức đánh số đề như sau: Đối tượng chơi đề ghi hai và ba con số cuối cùng của các giải thưởng (*gồm 18 giải thưởng*) do chương trình xổ số kiến thiết phát hành hàng ngày của các tỉnh, thành phố. Đối tượng chơi ghi hai con số đầu của giải tám gọi là “đánh đầu”, ghi hai con số cuối cùng của giải đặc biệt gọi là “đánh đuôi”, ghi ba con của giải bảy và ba con số cuối cùng của giải đặc biệt gọi là đánh đầu đuôi ba số, ghi hai và ba con số cuối cùng của tất cả các giải thưởng gọi là “bao lô”.

Tỉ lệ thắng thua được tính như sau: Đối với hình thức đánh hai số đầu, đánh hai số đuôi hoặc đánh bao lô hai con số thì 1 ăn 70 (có nghĩa là nếu đối tượng chơi ghi trúng thì T phải trả cho đối tượng chơi số tiền gấp 70 lần số tiền đối tượng chơi đã ghi), còn đối tượng chơi không trúng thì thua bằng số tiền đã ghi; ghi ba số đầu, ba số đuôi hoặc bao lô ba con số thì 1 ăn 600 (có nghĩa là nếu đối tượng chơi ghi trúng thì T phải trả cho đối tượng chơi số tiền gấp 600 lần số tiền đối tượng chơi đã ghi), còn đối tượng chơi không trúng thì thua bằng số tiền đã ghi.

Như vậy, ngày 14/10/2017, Thù ghi số đề cho những đối tượng trên là 5.000.000đ (kết quả xổ số chưa mở giải thưởng).

Ngoài ra còn xác định được vào ngày 13/10/2017, bị cáo T ghi số đề cho Nguyễn Chí C số tiền 1.200.000đ, ghi cho Trần Thị D số tiền 50.000đ, ghi cho Thái Thị M số tiền 50.000đ, ghi cho Nguyễn Văn T số tiền 1.178.000đ. Như vậy, tổng số tiền T ghi cho những đối tượng trên là 2.478.000đ. Sau khi đối chiếu với kết quả mở thưởng trên, thì C thắng được số tiền 3.710.000đ, M thắng được số tiền 140.000đ. Cùng ngày 13/10/2017, T còn ghi số đề cho Nguyễn Văn T và theo kết quả mở thưởng của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xổ số thành phố Hải Phòng với số tiền 3.500.000 đồng. Sau khi đối chiếu với kết quả mở thưởng trên, thì T thắng được số tiền 4.800.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị cáo Trần Thị T sử dụng số tiền là 14.628.000 đồng, Nguyễn Văn T sử dụng số tiền 8.300.000 đồng; Nguyễn Chí C sử dụng số tiền 4.910.000 đồng; Trần Thị D sử dụng số tiền 50.000 đồng; Thái Thị M sử dụng số tiền 50.000 đồng vào mục đích đánh bạc.

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như trên và các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 36; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về thi hành Bộ luật hình sự 2015

Xử phạt bị cáo Trần Thị T mức án từ 09 tháng đến 12 tháng cải tạo không giam giữ.

Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 36; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về thi hành Bộ luật hình sự 2015

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T mức án từ 06 tháng đến 09 tháng cải tạo không giam giữ.

Ngoài ra còn xử lý về vật chứng của vụ án.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội: Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án như: Biên bản phạm tội quả tang, các tài liệu là các phơ đề, sổ sách ghi chép, vật chứng của vụ án, nên có đủ căn cứ xác định: Ngày 13/10/2017, bị cáo T sử dụng số tiền 14.628.000 đồng và ngày 14/10/2017 sử dụng số tiền 5.000.000 đồng vào mục đích đánh bạc. Tổng số tiền mà T sử dụng vào mục việc đánh bạc là 19.628.000 đồng.

Nguyễn Văn T sử dụng số tiền 8.300.000 đồng vào mục đích đánh bạc.

Hành vi đánh bạc của các bị cáo được thực hiện vào các ngày 13 và 14/10/2017, theo quy định của Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 thì người đánh

bạc với số tiền từ 2.000.000 đồng trở lên là phạm tội. Tuy nhiên, căn cứ Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về thi hành Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực ngày 01/01/2018, thi hành vi đánh bạc theo Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định số tiền dùng vào việc đánh bạc từ 5.000.000 đồng trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc. Đây là quy định có lợi cho các bị cáo nên được áp dụng để giải quyết vụ án.

Hành vi của các bị cáo Trần Thị T, Nguyễn Văn T thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Đánh bạc” tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng truy tố các bị cáo Trần Thị T, Nguyễn Văn T về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ pháp luật.

[3]. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự công cộng tại địa phương là nguyên nhân gây nên các tội phạm khác. Các bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đều nhận thức được hành vi đánh bạc dưới hình thức ghi số đề thắng thua bằng tiền là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo vẫn thực hiện nhằm mục đích thu lợi cho bản thân.

Với tính chất và mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra cần xử phạt các bị cáo một mức hình phạt tương xứng để giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Trần Thị T phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015.

Các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; các bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Đây là căn cứ để giảm một phần hình phạt theo quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Hình phạt bổ sung: Xét các bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, số tiền dùng vào việc đánh bạc không lớn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Xét các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, phạm tội lần đầu, nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, hành vi phạm tội ít nguy hiểm có thể tự cải tạo bản thân để trở thành công dân tốt cho xã hội, nên không cần thiết phải áp

dụng hình phạt tù đối với các bị cáo mà áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo là phù hợp.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với các đối tượng đã có hành vi ghi sổ đề với Trần Thị T, quá trình điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch của những đối tượng này, nên chưa có cơ sở để xử lý. Do đó, Cơ quan điều tra Công an huyện C đã tách ra tiếp tục xác minh xử lý sau, nên HĐXX không xem xét.

Đối với hành vi ghi sổ đề của Nguyễn Văn M, Đặng Ngọc Đ, Hồ Tấn L, Nguyễn Chí C, Trần Thị D và Thái Thị M vì số tiền sử dụng vào việc đánh bạc dưới 5.000.000 đồng. Mặt khác, các đối tượng chưa bị kết án về Tội đánh bạc hay tổ chức đánh bạc hoặc Gá bạc, nên Cơ quan Công an huyện C đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính vì vậy HĐXX không xem xét.

Về xử lý vật chứng:

Đối với số tiền 2.100.000 đồng thu giữ trên người của Trần Thị T, trong đó có 1.200.000 đồng là số tiền do T phạm tội mà có nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước, số tiền còn lại là 900.000 đồng là tài sản hợp pháp của T, không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho T.

Đối với các tờ phơ đề là vật chứng của vụ án đã được đánh số bút lục là tài liệu trong hồ sơ vụ án, nên HĐXX không xem xét.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105 màu đen có gắn sim Viettel (số thuê bao: 0979751082) thu giữ trên người của Trần Thị T, 01 ĐTDĐ hiệu Nokia 150 mà Nguyễn Văn T giao nộp (số thuê bao: 01664419979) là tài sản hợp pháp của T và T. Xét thấy, đây là phương tiện mà T, T dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

Đối với số tiền 2.500.000 đồng được thu giữ trên mặt tủ kính tại quầy sửa chữa điện thoại di động của nhà Trần Thị T, trong đó có 2.380.000 đồng là số tiền do T phạm tội mà có nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước, số tiền còn lại là 120.000 đồng là tài sản hợp pháp của Nguyễn Văn M, không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho M.

Đối với 01 cây bút bi hiệu TL08 là tài sản hợp pháp của T, đây là phương tiện mà T dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

Đối với 14 mảnh giấy vụn là tờ phơ đề mà T đã ghi cho Nguyễn Văn M, khi bị bắt thì T đã xé nhỏ để vứt đi, xét thấy không có giá trị sử dụng, nên cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với 01 máy tính xách tay hiệu SAM SUNG, 01 ĐTDĐ hiệu Iphone 6, màu đỏ và số tiền 16.900.000 đồng là tài sản hợp pháp của Nguyễn Chí C và Trần

Thị T không liên quan đến hành vi phạm tội, nên ngày 21/3/2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho C và T nên HĐXX không xem xét.

Đối với số tiền là 150.000 đồng thu giữ trên người của Nguyễn Chí C là số tiền do C phạm tội mà có, nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1280 màu xanh có gắn sim Viettel (số thuê bao: 0988511004) thu giữ trên người của Nguyễn Chí C là tài sản hợp pháp của C. Xét thấy, đây là phương tiện mà C dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

Đối với 04 cuốn sổ, có ghi nhiều số, có chữ ký xác nhận của Trần Thị T, Qua điều tra xác định đây là các cuốn sổ ghi chép của Nguyễn Ngọc T (chồng của Thùy) không liên quan đến hành vi phạm tội, nên cần trả lại cho T.

Đối với 04 tờ giấy hình chữ nhật có ghi các chữ số và 01 tờ giấy caro hình chữ nhật có ghi các con số là các tờ phơ đề mà T đã ghi cho các đối tượng đến ghi số đề vào thời gian nào thì T không nhớ là vật chứng của vụ án đã được đánh số bút lục có tại hồ sơ vụ án, nên HĐXX không xem xét.

Đối với tờ phơ đề được đánh số 05, số 06 là tờ phơ đề mà Trần Thị T đã ghi cho Hồ Tất L, Đặng Ngọc Đ và 06 tờ giấy được xé nhỏ hình chữ nhật chưa ghi gì là vật chứng của vụ án đã được đánh số bút lục có tại hồ sơ vụ án, nên HĐXX không xem xét.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải nộp theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo **Trần Thị T, Nguyễn Văn T phạm tội “Đánh bạc”.**

Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về thi hành Bộ luật hình sự 2015; Điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 50; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015

Xử phạt bị cáo **Trần Thị T** 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ. Được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó từ ngày 14/10/2017 đến ngày 04/12/2017 quy đổi bằng 05 (Năm) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian còn lại buộc bị cáo phải chấp hành. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về thi hành Bộ luật hình sự 2015; các điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 50; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T** 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ. Được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó từ ngày 27/10/2017 đến ngày 06/12/2017 bằng 04 (Bốn) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian còn lại buộc bị cáo phải chấp hành. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

2. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

- Tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước đối với 3.730.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105 màu đen; 01 ĐTDĐ hiệu Nokia 150 màu đen; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1280 màu xanh; 01 cây bút bi hiệu TL08

- Tuyên tịch thu tiêu hủy đối với 14 mảnh giấy vụn là tờ phơ đề.

- Tuyên trả:

+ Số tiền 900.000 đồng cho Trần Thị T

+ Số tiền 120.000 đồng cho Nguyễn Văn M

+ Đối với 04 cuốn sổ, bên trong có ghi nhiều số cho Nguyễn Ngọc T.

3. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết án phí, lệ phí các bị cáo **Trần Thị T, Nguyễn Văn T** mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*).

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Phú Riềng;
- Chi cục THADS huyện Phú Riềng;
- CA huyện Phú Riềng;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Lê Viết Hòa

